

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
Số: 3288 /TTr-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Triệu Sơn, ngày 10 tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

**Thẩm định nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư
Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514
đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn.**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

Căn cứ Công văn số 12501/UBND-THKH ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc chủ trương đầu tư và lập, trình duyệt dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật) đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

UBND huyện Triệu Sơn trình Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa thẩm định nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư công trình Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn với nội dung sau:

I. Thông tin chung công trình:

1 Tên công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn.

2. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Dân Lý, Minh Dân, Minh Sơn, Hợp Thắng, Hợp Thành, Hợp Tiến, Hợp Lý, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

4. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp II.

5. Tổng mức đầu tư: Dự kiến 135 tỷ đồng.

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo kế hoạch.

7. Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến 2017-2020.

8. Phạm vi nghiên cứu:

Tuyến đường dự kiến đầu tư thuộc địa phận các xã Dân Lý, Minh Dân, thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn, Hợp Thắng, Hợp Thành, Hợp Tiến, Hợp Lý huyện Triệu Sơn.

- Điểm đầu: Km0+00 giao với QL 47 tại Km33+600 thuộc địa phận xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn;

- Điểm cuối: Km13+00 giao với dự án đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn.

Tổng chiều dài tuyến dự kiến đầu tư $L=13,500$ Km.

Do tuyến đường đi qua các khu vực khác nhau về điều kiện địa lý, xã hội nên dự kiến xây dựng công trình theo 3 quy mô, cấp đường để phù hợp với điều kiện từng khu vực.

Đoạn 1: Từ điểm đầu tuyến Km0+00 đến Km2+200 tại cầu Trắng, huyện Triệu Sơn;

Đoạn 2: Từ Km2+200 đến Km6+200 tại ngã ba đi thôn Hoàng Đồng thuộc xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;

Đoạn 3: Từ Km6+200 đến Km13+500 giao với đường Nghi Sơn-Bãi Trành tại Km8+423,60.

9. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:

9.1. Quy mô

9.1.1. Đoạn 1: Từ điểm đầu tuyến Km0+00 đến Km2+200.

Đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (theo TCVN4054-2005); tốc độ thiết kế $V_{tk} = 80\text{km/h}$.

- Mặt cắt ngang điển hình, cụ thể như sau:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = 12,0\text{m}$;

+ Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,0\text{m}$;

+ Chiều rộng lề gia cố: $B_{lgc} = 2,0 \times 2 = 4,0\text{m}$;

+ Chiều rộng lề đường: $B_l = 0,5 \times 2 = 1,0\text{m}$.

- Công trình thoát nước:

+ Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép;

+ Tải trọng HL93;

+ Tần suất thiết kế $P=4\%$.

9.1.2. Đoạn 2: Từ Km2+200 đến Km6+200.

Đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường phố gom (theo TCVN104-2007); tốc độ thiết kế $V_{tk} = 60\text{km/h}$.

- Mặt cắt ngang điển hình, cụ thể như sau:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = 23,0\text{m}$;

- + Chiều rộng phần xe chạy: $B_{mat}=4 \times 3,50m=14,0m$;
- + Chiều rộng dải an toàn: $B_{dat} = (0,5 \times 2)=1,0m$;
- + Chiều rộng dải phân cách: $B_{dpc} = 2,0m$.
- + Chiều rộng hè đường: $B_{hè} = (3,0 \times 2)=6,0m$;
- Công trình thoát nước:
- + Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép;
- + Tải trọng HL93;
- + Tần suất thiết kế $P=4\%$.

9.1.3. Đoạn 3: Từ Km6+200 đến Km13+500.

Đầu tư sửa chữa nền mặt đường và tăng cường một số cầu yếu trên tuyến.

10. Tổng kinh phí khảo sát, lập DADT: 1.938.456.000 đồng
(Một tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó: - Chi phí khảo sát: 1.585.799.000 đồng
 - Chi phí lập DADT: 352.657.000 đồng

II. Danh mục hồ sơ gửi kèm bao gồm:

- Công văn số 12501/UBND-THKH ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc chủ trương đầu tư và lập, trình duyệt dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật) đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;


- Nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư công trình Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn.

Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn kính trình Sở Giao thông Vận tải Thanh Hóa thẩm định nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư công trình Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn với các nội dung nêu trên để huyện làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTHT.

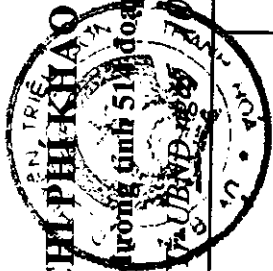
CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

TỔNG HỢP CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 51 đoạn từ cầu Thiều đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Tờ trình số 3288 /T.UBND ngày 10/11/2016 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
	CHI PHÍ KHẢO SÁT			1.585.799.000
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	AI	17.682.000
2	Chi phí Nhân công	NC	NCI	614.842.000
3	Chi phí Máy thi công	M	CI	89.250.000
	Công chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	721.774.000
II	CHI PHÍ CHUNG	C	NC x 65%	399.647.300
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 6%	67.285.278
	Giá thành khảo sát xây dựng	Gks	(T+C+TL)	1.188.706.578
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	Gks*2%	23.774.132
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	Gks*3%	35.661.197
3	Chi phí chỗ ở tạm thời	Cot	Gks*5%	59.435.329
4	Chi phí chuyên máy, thiết bị	Cdc	2x1.500.000	3.000.000
	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	G	Gks+Cpa+Cbc+Cot+Cdc	1.310.577.236
IV	THUẾ GIA TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	131.057.724
V	Giá trị khảo sát sau thuế	Gxd	G + GTGT	1.441.635.000
VI	Chi phí dự phòng	Gdp	10%*Gxd	144.164.000
	Tổng cộng			1.585.799.000
	CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ			352.657.000
	Chi phí lập dự án đầu tư	TK	0,261% 122.727.272.727	320.597.107
	Thuế giá trị gia tăng	VAT	TK x 10%	32.059.711
	TỔNG CỘNG			1.938.456.000

BẢNG DỰ TOÁN KHẢO SÁT CHI TIẾT

Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ cầu Thiệu đi xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn

STT	Mã số	Tên công tác / Diễn giải khối lượng		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền				
		Đơn giá				Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		
	I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH											
I.1		Lập lưới không chế mặt bằng, cao độ											
1	CK.01103	Lưới tọa độ hạng 4, ĐH cấp III, (công nghệ GPS)	Điểm	5,00		275.570							
2	CL.02103	Thủy chuẩn hạng IV, ĐH cấp III	Km	16,20		13.961		13.326.892		265.167		66.634.462	1.325.834
3	CK.04303	Lập lưới đường chuyên cấp 2, ĐH cấp III	Điểm	54,00		20.236		1.719.043		4.842		27.848.501	78.432
4	CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp III	Km	16,20		1.465		1.928.143		13.357		104.119.737	721.261
I.2		Khảo sát tuyến											
1	CM.02203	Đo vẽ bình đồ tuyến TL 1/2000, đường đồng mức 1m, địa hình cấp III	100ha	0,62		140.681		43.167.087		438.966		26.849.928	273.037
2	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến, địa hình cấp III	100m	127,00		17.099		432.777		3.243		54.962.639	411.837
3	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến, địa hình cấp III, trung bình 30m/cọc	100m	166,20		25.643		749.945		8.957		124.640.891	1.488.736
4	CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp III	Km	13,50		3.873		19.197		2.271.952		259.160	30.671.351
I.3		Khảo sát nút giao (05 nút)											
1	CM.02203	Đo vẽ bình đồ nút giao TL 1/500, đường đồng mức 1m, địa hình cấp III, đo từ tim ra mỗi bên 30m	ha	6,60		19.197		2.271.952		30.649		14.994.883	202.284
2	CO.01103	Đo vẽ mặt cắt dọc nút giao, trung bình 20m/cọc	100m	12,00		17.099		432.777		3.243		5.193.320	38.914
3	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang nút giao	100m	30,00		25.643		749.945		8.957		22.498.356	268.725
	II	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT											
1	CE.01101	Khoan địa chất nền đường, cấp đất đá I-III (khoan 01 tuyến/01 lỗ, chiều sâu lỗ khoan trung bình 07m/lỗ)	m	98,00		36.594		432.274		145.307		42.362.856	14.240.066
2	CP.03101	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (9 chỉ tiêu)	mẫu	28,00		14.873		696.665		116.135		19.506.617	3.251.779
3	CP.03301	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất không nguyên dạng (7 chỉ tiêu)	mẫu	14,00		17.565		458.412		15.489		6.417.762	216.847
4	CQ.19001	TN đo mô đun đàn hồi bằng cân belkeman, 50m/điểm	Điểm	270,00		11.254		281.481		133.325		75.999.808	35.997.702
	III	CÔNG TÁC KHÁC											
1	TT	Điều tra kinh tế xã hội	công	10,00				201.058				2.010.577	
2	TT	Điều tra các hạng mục giao cắt khác	công	6,00				201.058				1.206.346	

STT	Mã số		Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền				
	Đơn giá					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		
3	TT		Điều tra GPMB	công	10,00		201.058						
4	TT		Điều tra thủy văn	công	10,00		201.058						
5	TT		Điều tra mô vật liệu, bãi thải	công	7,00		201.058						
	THM		TỔNG CỘNG : KHẢO SÁT CÔNG TRÌNH								17.682.000	614.842.000	89.250.000